

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:

VFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP/ Fund name: DCVFMVN MIDCAP ETF
- Mã ccq/Code: FUEDCMID
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 28/03/2025
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
1.	Chứng khoán/ Stock		97.89%
1	ANV	200	0.27%
2	BCG	1,500	0.49%
3	BMP	100	0.98%
4	BWE	100	0.37%
5	CII	600	0.69%
6	CMG	200	0.66%
7	CTD	100	0.72%
8	CTR	100	0.85%
9	DBC	500	1.22%
10	DCM	300	0.84%
11	DGC	500	4.34%
12	DGW	300	0.96%
13	DIG	1,000	1.63%
14	DPM	400	1.16%
15	DSE	300	0.61%
16	DXG	1,600	2.17%
17	EIB	3,400	5.46%
18	EVF	1,600	1.32%
19	FRT	200	2.82%
20	FTS	400	1.63%
21	GEX	1,400	2.69%
22	GMD	800	3.84%
23	HCM	800	2.02%
24	HDC	300	0.66%
25	HDG	400	0.89%
26	HHV	800	0.82%
27	HSG	1,100	1.61%
28	KBC	1,100	2.68%
29	KDC	300	1.40%
30	KDH	1,200	3.22%
31	MSB	5,000	4.87%
32	NAB	2,500	3.50%
33	NKG	800	1.01%
34	NLG	600	1.68%
35	OCB	2,900	2.68%
36	PAN	300	0.66%
37	PC1	600	1.15%
38	PDR	900	1.46%
39	PHR	100	0.55%
40	PNJ	600	4.21%
41	POW	1,200	1.27%
42	PTB	100	0.48%
43	PVD	600	1.13%
44	PVT	400	0.84%
45	REE	400	2.42%
46	SBT	1,000	1.23%
47	SCS	100	0.58%
48	SIP	200	1.50%
49	SJS	100	0.88%
50	SZC	200	0.72%
51	TCH	800	1.24%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
52	TLG	100	0.48%
53	VCG	700	1.22%
54	VCI	900	2.85%
55	VGC	100	0.41%
56	VHC	200	1.06%
57	VIX	3,000	3.11%
58	VND	2,400	3.08%
59	VPI	300	1.44%
60	VTP	100	1.16%
II.	Tiền/ Cash (VND)	25,538,351	2.11%

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND) 1,185,205,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) 1,210,743,351

- Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND) 25,538,351

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities symbol	Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Applied investors	State the reason
OCB	12,320	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	93,390	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
REE	80,410	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
HCM	33,660	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading
PAN	29,480	SSI	Hạn chế giao dịch theo quy định điều 33 TT96/2020/TT-BTC/ Restriction of trading by Circular 196/2020/TT-BTC
VCI	42,130	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 28/03/2025	Kỳ trước/Last period (**) 27/03/2025	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/Issued Shares	29,500,000	29,500,000	0
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close Price	12,140	12,180	-40
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:			
của quỹ ETF/of the Fund	357,169,288,710	357,562,835,668	-393,546,958
của một lô ETF/per Creation Unit	1,210,743,351	1,212,077,409	-1,334,058
của một chứng chỉ quỹ/per Share	12,107.43	12,120.77	-13.34
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	1,939.09	1,950.94	-11.85

(*) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/03/2025 /(*) The criteria #5 is represented by NAV as at 27/03/2025

(**) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/03/2025/(**) The criteria #5 is represented by NAV as at 26/03/2025

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCFVM/Fund Management Company DCFVM



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 31/03/2025